

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01 /CBTT/2020

Thủ Dầu Một, ngày 17 tháng 1 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**
Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ **Công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý IV năm 2019.**

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17./1/2020 tại đường dẫn : <http://www.TDMWATER.VN>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người U Q CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRẦN THẾ HƯNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 17 tháng 1 năm 2020

Số: 04 /CPNTDM-TCKT

V/v giải trình lợi nhuận
sau thuế quý IV/2019 giảm
hơn 10% so với quý IV/2018

**Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
+ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một Quý IV/2019 thấp hơn 10% so với Quý IV/2018, theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Quý III/2019 giảm hơn 10% so với Quý III/2018 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2019 đạt: 90.169.398.572 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2018 đạt: 99.292.837.621 đồng.

Lợi nhuận quý IV/2019 giảm hơn 10% so với lợi nhuận quý IV/2018, nguyên nhân chủ yếu là do:

- Sản lượng tiêu thụ của nhà máy nước Dĩ An giảm so với cùng kỳ năm 2018.
- Giá nguyên liệu đầu vào biến động tăng trong quý dẫn đến chi phí tăng hơn so với cùng kỳ năm 2018
- Điều chỉnh khấu hao trong năm cũng làm ảnh hưởng đến việc tăng chi chi phí của quý này.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.



Trần Thế Hưng



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
 ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2019

Đơn vị tính: Đồng VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/19)	Số đầu năm (01/01/19)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		542.930.188.646	141.359.459.006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	262.654.141.110	45.019.151.217
1. Tiền	111		62.654.141.110	2.019.151.217
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	43.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	60.000.000.000	8.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191.161.415.783	76.033.653.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	31.523.185.303	30.122.515.596
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	29.966.818.816	3.276.567.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	129.671.411.664	42.634.571.054
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.927.558.434	1.133.087.386
1. Hàng tồn kho	141	V.6	4.927.558.434	1.133.087.386
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.187.073.319	11.173.566.453
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	158.024.600	310.161.350
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	23.812.842.311	10.647.198.695
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	216.206.408	216.206.408
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.807.023.233.712	1.646.831.429.800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/19)	Số đầu năm (01/01/19)
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
I. Tài sản cố định	220		714.342.842.170	764.573.141.792
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	659.179.630.942	707.840.444.435
- Nguyên giá	222		872.004.682.766	833.320.360.843
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(212.825.051.824)	(125.479.916.408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	55.163.211.228	56.732.697.357
- Nguyên giá	228		59.508.706.493	59.508.706.493
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.345.495.265)	(2.776.009.136)
II. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
V. Tài sản dở dang dài hạn	240		227.861.405.540	19.738.200.928
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	227.861.405.540	19.738.200.928
Đầu tư tài chính dài hạn	250		861.968.882.497	857.899.704.002
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	701.238.875.002	701.238.875.002
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	160.730.007.495	160.514.007.495
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(3.853.178.495)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.850.103.505	4.620.383.078
Chi phí trả trước dài hạn	261		2.850.103.505	4.272.287.078
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			348.096.000
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.349.953.422.358	1.788.190.888.806
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		773.801.448.408	679.175.903.593
Nợ ngắn hạn	310		292.805.852.486	254.552.920.506
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	5.151.583.867	12.811.913.950

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/19)	Số đầu năm (01/01/19)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.057.126.505	2.493.383.896
4. Phải trả người lao động	314			112.898.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.624.336.160	610.269.230
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	87.603.223.050	97.689.531.600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	158.295.511.213	129.021.443.648
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.074.071.691	11.813.479.563
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		480.995.595.922	424.622.983.087
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	480.995.595.922	424.622.983.087
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.576.151.973.950	1.109.014.985.213
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.576.151.973.950	1.109.014.985.213
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	957.000.003.750	812.000.003.750
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18	957.000.003.750	812.000.003.750
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		376.374.321.818	145.319.321.818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/19)	Số đầu năm (01/01/19)
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	72.778.231.436	34.778.874.384
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	169.999.416.946	116.916.785.261
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.317.878.272	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		117.681.538.674	116.916.785.261
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.349.953.422.358	1.788.190.888.806

Thủ Dầu Một, ngày tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Bình



Tăng Cơ Văn



Trần Thế Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV/2019

Đơn vị tính: đồng VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý IV.2019)	Quý này năm trước (quý IV.2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.19	92.663.829.793	84.464.661.428	345.772.085.411	286.245.776.139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	V.19	92.663.829.793	84.464.661.428	345.772.085.411	286.245.776.139
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	48.990.066.304	27.642.962.874	162.449.632.713	101.631.787.389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		43.673.763.489	56.821.698.554	183.322.452.698	184.613.988.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	61.266.039.554	46.136.815.295	72.353.889.220	74.071.742.075
7. Chi phí tài chính	22	V.22	11.665.510.158	(112.392.149)	37.937.304.576	55.644.461.989
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	V.23	11.662.507.337	11.934.491.864	41.624.076.935	51.620.377.865
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	1.355.135.758	1.677.613.752	6.741.440.750	6.645.684.243
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		91.919.157.127	101.393.292.246	210.997.596.592	196.395.584.593
12. Thu nhập khác	31	V.25	189.582.096	176.795.447	732.050.252	859.359.769
13. Chi phí khác	32		63.677.550	37.401.893	435.739.730	82.046.311
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		125.904.546	139.393.554	296.310.522	777.313.458
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	V.26	92.045.061.673	101.532.685.800	211.293.907.114	197.172.898.051

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý IV.2019)	Quý này năm trước (quý IV.2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	1.875.663.101	2.239.848.179	7.482.368.440	7.176.112.790
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	V.27	90.169.398.572	99.292.837.621	203.811.538.674	189.996.785.261
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.27	942	1.223	2.130	2.340
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hữu Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tăng Cổ Vân

Thủ Dầu Một, ngày tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC






CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV/2019 (Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	211.293.907.114	197.172.898.051
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	88.914.621.545	46.600.579.186
- Các khoản dự phòng	3	(3.853.178.495)	3.853.178.495
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(72.353.889.220)	(77.342.570.354)
- Chi phí lãi vay	6	41.624.076.935	51.620.377.865
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	265.625.537.879	221.904.463.243
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(82.124.840.743)	44.440.069.689
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.446.375.048)	(644.377.451)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(26.399.757.411)	(26.871.892.212)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.574.320.323	3.065.220.234
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(41.871.019.555)	(72.951.229.584)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.947.382.822)	(4.936.412.811)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.338.957.809)	(3.245.291.269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	101.071.524.814	160.760.549.839
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(274.944.408.651)	(44.797.033.633)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	6.730.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(23.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(52.000.000.000)	15.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(216.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	32.036.505.050
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55.102.193.330	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(272.058.215.321)	(14.030.528.583)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	376.055.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	473.060.844.543	109.150.755.648
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(387.414.164.143)	(474.406.219.687)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73.080.000.000)	(52.032.396.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	388.621.680.400	(417.287.860.839)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	217.634.989.893	(270.557.839.583)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.019.151.217	315.576.990.800
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	262.654.141.110	45.019.151.217

Thủ Dầu Một, ngày tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Hữu Bình

Công Tố Văn

Trần Thế Hưng





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập vào ngày 07/11/2013 với hình thức vốn góp cổ phần theo quyết định số: 2979/UBND-KTN ngày 04/10/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương và được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013, thay đổi lần 6 ngày 13/09/2018

Trụ sở chính: Số 11B Đường Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ công ty tại ngày 31/12/2019 là : 957.000.003.750 VNĐ (Chín trăm năm mươi bảy tỷ lẻ ba ngàn, bảy trăm năm mươi đồng) tương đương 95,700,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VNĐ (Mười ngàn đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình công ích.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Bán lẻ vật tư ngành nước.
- Bán buôn vật tư ngành nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không hoạt động tại trụ sở chính).
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chất lượng nước, môi trường.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

2- Hàng tồn kho:

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4- TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất cứ khoản lãi lỗ nào phát sinh được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-15 năm
- Phương tiện vận tải, dẫn truyền	05-30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05-06 năm
- Tái sản cố định hữu hình khác	05-13 năm
- Quyền sử dụng đất	20-50 năm
- Phần mềm quản lý	05-15 năm

5- Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư được trừ vào giá trị đầu tư.

6- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó đang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các chi khoản phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong một năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ công ty.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

b. Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12- Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/19	01/01/19
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	306.574.874	460.447.074
- Tiền gửi ngân hàng	62.347.566.236	1.558.704.143
- Các khoản tiền và tương đương tiền	200.000.000.000	43.000.000.000
Cộng	262.654.141.110	45.019.151.217
2. <u>Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	31/12/19	01/01/19

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	8.000.000.000
	8.000.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng

- Phải thu về cho thuê văn phòng - Công ty TNHH Nihon Suido Liên danh Wase và ICC
- Phải thu về Công ty Xây dựng số 5 _ Điện kế phụ + tiền nước rửa bể
- Phải thu về Công ty Cổ phần xây dựng toàn thắng lợi _ Điện kế phụ
- Phải thu về XN Cấp nước Khu Liên Hợp _ Nhượng dây cáp điện
- Phải thu về cung cấp nước sạch - Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương

31/12/19	01/01/19
	107.730.000
	5.700.000
	5.760.000
	138.093.802
31.523.185.303	29.865.231.794
31.523.185.303	30.122.515.596

4. Trả trước cho người bán

- Tạm ứng HĐ thi công HT ống công nghệ NMN Dĩ An gđ3 - XN Công nghệ cơ điện BIWASE
- Tạm ứng 30% giá trị HĐ cung cấp máy bơm - Cty CP Bơm Châu Âu
- Tạm ứng 40% HĐ lập báo cáo đánh giá tác động ôi trường Dự An NTDM gđ3 - TT Tư Vấn Dịch Vụ Tài Nguyên Nước

- Công ty CP đầu tư XD Tiến Nam Thành

- Xí Nghiệp Cấp Nước Dĩ An - Thi công đường nội bộ NM GĐ 3

420.000.000

- Tạm ứng HĐ thi công NMN Dĩ AN GĐ 3 - Công ty XD số 5

11.746.233.066

- Tạm ứng HĐ thi công NMN Bàu Bàng GĐ2 - Công ty Đại Phú Thịnh

10.000.000.000

- Tạm ứng HĐ Lập báo cáo quy hoạch 1/500 MN Dĩ AN GĐ 3 - Công ty Trường Luỹ

160.000.000

- Tạm ứng HĐ cung cấp dây curoa cho máy phát điện - Công ty TNHH Hữu Toàn - Miền Nam

- Tạm ứng 30% giá trị HĐ thi công Ống lắng Lamén Dĩ An gđ3- Cty CP Kỹ Thuật Á Châu

2.802.604.000

- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

46.750.000

46.750.000

- Tạm ứng 30% giá trị HĐ mua 3 máy thổi khí - Cty TNHH Thương Mại Tích Lũy

- Tạm ứng 30% giá trị HĐ mua 3 máy phát điện - Cty TNHH Tư vấn D.P

6.590.635.750

- Tạm ứng 30% giá trị HĐ mua máy Bơm EBARA và phụ kiện - Cty CP Bơm và thiết bị Quang Phước

1.003.200.000

- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty CP Tư vấn CTN WASE		427.213.300
Công	29.966.818.816	3.276.567.300
5. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/19	01/01/19
- Tạm ứng cho CB CNV Cty	71.228.707.502	1.730.043.486
- Phải thu về phí thực hiện chuyển nhượng cổ phiếu + Ống HDPE (mua hộ) Cty Quỳnh phúc	296.694.933	16.367.724
- Tồn tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	60.915.730	27.781.880
- Tồn tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất - Yuan Ta	9.833.226	9.813.581
- Ngân hàng TM CP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Dương		74.287.671
- Ngân hàng TM CP Ngoại thương VN (VCB) - CN Bình Dương	4.712.329	
- Ngân hàng TM CP Công thương VN (VCB) - CN Bình Dương	15.068.493	
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	6.849.315	-
- Ngân hàng TM CP Tiên Phong	282.191.780	88.000.000
- Ngân hàng TM CP Nam Á		263.276.712
- Ngân hàng TM CP Xuất Nhập Khẩu VN	16.438.356	
- Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương (tạm ứng cổ tức 2019)	57.750.000.000	40.425.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác		
	129.671.411.664	42.634.571.054
6. Hàng tồn kho	31/12/19	01/01/19
- Hoá chất sản xuất nước	322.064.505	145.055.579
- Vật liệu phụ	22.530.600	
- Ống gang và phụ kiện nhập khẩu	3.800.652.371	399.121.334
- Nhiên liệu	316.584.190	326.054.261
- Vật liệu khác	48.681.584	48.681.584
- Phụ tùng		75.600.000
- Công cụ dụng cụ	417.045.184	138.574.628
Công	4.927.558.434	1.133.087.386
7. Chi phí trả trước	31/12/19	01/01/19
- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	158.024.600	310.161.350
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	2.850.103.505	4.272.287.078
- Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn		348.096.000
Công	3.008.128.105	4.930.544.428
8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/19	01/01/19
- Thuế GTGT được khấu trừ	23.812.842.311	10.647.198.695

- Thuế GTGT nộp thừa

Cộng

216.206.408 216.206.408
24.029.048.719 10.863.405.103

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	406.663.791.758	175.888.866.737	277.258.119.745	120.818.182	6.117.947.860	866.049.544.282
Tăng trong kỳ	309.452.148	5.645.686.336	-	-	-	5.955.138.484
+ Mua sắm mới	309.452.148	5.645.686.336				5.955.138.484
+ Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	406.973.243.906	181.534.553.073	277.258.119.745	120.818.182	6.117.947.860	872.004.682.766
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	91.961.437.148	49.984.580.934	44.889.417.479	103.855.707	1.001.519.953	187.940.811.221
+Khấu hao trong kỳ	12.742.379.603	6.060.892.041	5.916.808.677	4.121.553	160.038.729	24.884.240.603
Số dư cuối kỳ	104.703.816.751	56.045.472.975	50.806.226.156	107.977.260	1.161.558.682	212.825.051.824
Giá trị còn lại của						
Tại ngày 01/10/2019	314.702.354.610	125.904.285.803	232.368.702.266	16.962.475	5.116.427.907	678.108.733.061
Tại ngày 31/12/2019	302.269.427.155	125.489.080.098	226.451.893.589	12.840.922	4.956.389.178	659.179.630.942

10. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	58.816.676.675			692.029.818	59.508.706.493
Tăng trong kỳ	-				-
+ Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					

Số dư cuối kỳ	58.816.676.675			692.029.818	59.508.706.493
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.639.545.887			311.419.648	3.950.965.535
+ Khấu hao trong kỳ	376.113.108			18.416.622	394.529.730
Số dư cuối kỳ	4.015.658.995			329.836.270	4.345.495.265
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
Tại ngày 01/10/2019	55.177.130.788	-	-	380.610.170	55.557.740.958
Tại ngày 31/12/2019	54.801.017.680	-	-	362.193.548	55.163.211.228

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án nhà máy nước Bàu Bàng
- Dự án nâng cấp nhà máy nước Dĩ An (Hệ thống Lamén)
- Dự án đưa lưới tại NMN Bàu Bàng
- Dự án XD nhà máy nước Dĩ An gđ 3

Cộng

	31/12/19	01/01/19
		923.134.519
	-	18.815.066.409
	700.113.636	
	227.161.291.904	
	227.861.405.540	19.738.200.928

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a/ Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước- Môi trường Bình Dương (i)
- Đầu tư dài hạn Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát Nước & Môi trường (WASE)

	31/12/19	01/01/19
	695.758.875.002	695.758.875.002
	5.480.000.000	5.480.000.000
	701.238.875.002	701.238.875.002

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư dài hạn Công ty TNHH 1TV Cấp Nước Đồng Nai (ii)

	160.730.007.495	160.514.007.495
	160.730.007.495	160.514.007.495

(i) Cty CP Nước TDM là cổ đông chiến lược của Cty Cp Nước - Môi trường Bình Dương (BIWASE) với tỷ lệ sở hữu là: 38,5 % tương đương 57.750.000 CP. Tại ngày 31/12/2019 Công ty đã dùng 5.250.000 CP (tương đương 3,5% VĐL) thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bình Dương. Công ty Dùng 52.500.000 cp thế chấp cho khoản vay phục vụ Dự An NMN Dĩ AN GĐ3 tại Quỹ Đầu Tư phát triển tỉnh Bình Dương.

(ii) Khoản đầu tư mua 12,062,833 cổ phiếu phổ thông của công Ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai (chiếm 12,06% vốn điều lệ) với giá mua bình quân là 13.324 đồng/ cổ phiếu, tổng giá trị tương đương 160.730.007.495 VNĐ. Tại ngày 31/12/2019 Công ty đã dùng 9,350,000 cổ phiếu Công ty CP Cấp Nước Đồng Nai để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam

13. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	31/12/19	01/01/19 (3.853.178.495)
14. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/19	01/01/19
- Chi phí thi công xây dựng nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5		1.581.956.906
- Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương		53.865.000
- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An (Biwase)	2.851.206.105	5.524.054.745
- Xí Nghiệp cơ điện BIWASE		1.308.972.435
- Chi phí thi công tuyến ống D1800 nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương	676.575.012	676.575.012
- Nhà máy hoá chất Biên Hoà	728.316.050	529.474.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tám Thao	115.500.000	105.930.000
- Công ty TNHH MTV Dầu Tiếng Phước Hoà		1.073.888.100
- Cty TNHH TM & DV Tân Hoa		10.802.000
- Cty Phát Triển Công nghệ Hoàng Kim		7.920.000
- DNTN Quản cáo AMC		43.714.000
- Ban quản lý Dự án NTDM		1.891.142.752
- Cty TM và DV Viễn Thông Mới		3.619.000
- Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước và môi trường (WASE)	89.186.700	
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Á Châu	99.000.000	
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	591.800.000	
Cộng	5.151.583.867	12.811.913.950
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/19	01/01/19
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.774.685.597	2.239.699.978

- Thuế tài nguyên	195.607.600	200.555.200
- Thuế thu nhập cá nhân	86.833.308	53.128.717
- Thuế môn bài		

Cộng

2.057.126.505	2.493.383.895
----------------------	----------------------

16. Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng	31/12/19	01/01/19
- Chi phí tư vấn thiết kế bản vẽ thi công dự án Cấp nước Nam TDM - gđ2	305.284.842	415.912.912
- Tiền mua nước thô tháng 6/2018 - Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa	65.591.818	65.591.818
- Trích trước chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên từ năm 2017-2019	942.777.900	128.758.500
- Trích trước chi phí kiểm toán vốn chủ sở hữu	4.310.681.600	
- Trích trước chi phí thanh toán L/C nhập khẩu		

5.624.336.160	610.263.230
----------------------	--------------------

17. Phải trả ngắn hạn khác

- Tạm ứng trước tiền mua cổ phiếu Phát hành riêng lẻ - Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	31/12/19	01/01/19
- Tạm ứng trước tiền mua cổ phiếu Phát hành riêng lẻ - Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		14.720.000.000
- Chi phí lãi vay còn phải trả cho cổ đông		8.280.000.000
- Chi phí lãi vay phải trả - Công ty CP Thương mại XNK Hiệp Thành Phú	1.135.723.050	1.009.531.600
- Chi phí lãi vay còn phải trả Công TNHH SX TM Quỳnh Phúc	225.000.000	400.000.000
- Chi phí lãi vay còn phải trả - Công ty TNHH MTV TM DV KT D&B	112.500.000	200.000.000
- Cổ tức phải trả	86.130.000.000	73.080.000.000

87.603.223.050	97.689.531.600
-----------------------	-----------------------

18. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư XD Chánh Phú Hoà	31/12/19	01/01/19
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - Chi nhánh Bình Dương		
Vay ngắn hạn VCB - Chi nhánh Bình Dương	7.092.011.213	592.943.648
Nợ dài hạn đến hạn trả	151.203.500.000	128.428.500.000

158.295.511.213	129.021.443.648
------------------------	------------------------

- Hợp đồng tín dụng số 080B18 ngày 19/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương, lãi suất trong hạn: 6,5%/năm. Thời hạn vay: 11 tháng. Mục đích vay vốn lưu động theo hạn mức. Dư nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 7.092.011.213 đồng.

b/ Vay dài hạn

NH TMCP Công thương VN - CN Bình Dương	31/12/19	01/01/19
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Dương	40.165.731.087	72.544.231.087
	59.074.500.000	113.371.312.000

Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương
Mượn vốn cổ đông

332.647.924.835	189.600.000.000
49.107.440.000	49.107.440.000
480.995.595.922	424.622.983.087

Khoản vay NH Công thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 14280090/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 24/09/2014, hạn mức 110 tỷ VNĐ. Thời hạn vay 84 tháng, thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay từ lần giải ngân đầu tiên 24/09/2015 đến ngày 25/09/2015 là 7%/năm. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m³/ngày đêm. Lãi vay thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất đang áp dụng từ ngày 30/06/2018 là 8,8%/năm. Dư nợ tại ngày 31/12/2019 là 23.779.231.087 đồng.

- Theo hợp đồng tín dụng số :14290116/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 27/11/2014, hạn mức vay không vượt quá 54,27 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,8%/năm, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất áp dụng từ ngày 01/09/2016 là 8,7%/năm. Mục đích vay là để đầu tư cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai. Dư nợ vay tại ngày 31/12/2019 là: 15.165.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng 9.350.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thuộc quyền sở hữu của Công ty theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 15280197/HĐCC ngày 15/9/2015

- Theo hợp đồng tín dụng số :170167/2017-HĐCVDADT/NHCT-640 ngày 28/12/2017, hạn mức vay không vượt quá 56 tỷ đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Mục đích vay giải ngân bù đắp chi phí thuộc dự án "Tuyển ồng chuyên tải nước thô Dĩ An 2 D1400. Dư nợ vay tại ngày 31/12/2019 là: 33.600.000.000 đồng.

Khoản vay NH Ngoại thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 024D14 ngày 27/10/2014, hạn mức vay 240 tỷ đồng. Thời gian vay 84 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay 12 tháng đầu là 6,8%/năm, 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 29/10/2015 lãi suất cho vay là 6,95%. Sau thời gian trên được điều chỉnh lại trên cơ sở thoả thuận giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m³/ngày đêm. Lãi suất đang áp dụng 8,7%/năm (áp dụng từ 23/11/2018). Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 75.167.500.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

- Theo hợp đồng vay số 008D16 ngày 24/03/2016, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu (hiện đang áp dụng) là 6,95%/năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 24 tháng + biên độ 1,9%/năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng giai đoạn 2 nâng công suất lên 100,000 m³/ngày đêm. Thời gian ân hạn trả gốc 12 tháng. Thời gian trả nợ gốc 48 tháng chia thành 17 kỳ. Mức lãi suất đang áp dụng 8,7% (áp dụng từ ngày 23/11/2018), Dư nợ tại ngày 31/12/2019 là 31.476.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

- Theo hợp đồng vay số 017D18 ngày 19/11/2018, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu (hiện đang áp dụng) là 8,2%/năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 2,6%/năm. Mục đích vay là thực hiện " Nâng cấp bể lắng_Thuộc NMN Dĩ An" . Thời gian trả nợ gốc 3 tháng/lần. Mức lãi suất đang áp dụng 8,2% (áp dụng từ ngày 19/11/2018), Dư nợ tại ngày 31/12/2019 là: 15.756.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương

- Theo hợp đồng tín dụng số 11/2015/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm, thời hạn vay 7 năm, số tiền cho vay tối đa 90 tỷ, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước Nam Thủ Dầu Một - giai đoạn 2. Dư nợ tại ngày 31/12/2019 là 42.000.000.000 đồng, Khoản vay được đảm bảo bằng quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường và 52,250,000 cổ phiếu góp vốn vào Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương.

- Theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/HĐTD lãi suất vay cố định 6,95%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một giai đoạn 1 công suất 45.000 m³/ngđ. Tại ngày 31/03/2019 Công ty đã trả hết nợ gốc HĐ này. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường là 52,250,000 cổ phiếu góp vốn vào Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương.

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ tại ngày 31/12/2019 là 62.000.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng số 14/2017/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 75 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ tại ngày 31/12/2019 là 85.600.000.000,000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng sử đổi bổ sung số 05A/2019/HĐTD-DH lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Dĩ An GĐ 3, Số tiền vay tối đa ban đầu là 89 tỷ vay bổ sung là: 166 tỷ. Dư nợ tại ngày 31/12/2019 là 198.547.924.835 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và Công ty ký hợp đồng thế chấp 52.500.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	812.000.003.750	145.319.321.818	34.778.874.384	116.916.785.261	1.109.014.985.213
Tăng vốn trong kỳ	145.000.000.000	231.055.000.000	-	-	376.055.000.000
Lợi nhuận trong kỳ				203.811.538.674	203.811.538.674
Trích quỹ trong kỳ			37.999.357.052	26.599.549.937	64.598.906.989
Tạm ứng cổ tức năm 2019				86.130.000.000	86.130.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	957.000.003.750	376.374.321.818	72.778.231.436	169.999.416.946	1.576.151.973.950

19.2 Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 13/09/2019, vốn điều lệ của Công ty là 957.000.003.750 VNĐ, tương đương 95.700.000 cp

	Vốn điều lệ thực góp đến 01/01/2019			Vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2019		
	Số CP	VNĐ	%	Số CP	VNĐ	%
Cổ đông						
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỲNH PHÚC	13.072.727	130.727.270.000	16,10%	13.072.727	130.727.270.000	13,66%
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT D&B		-	0,00%	300.000	3.000.000.000	0,31%
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NTP	8.407.000	84.070.000.000	10,35%	8.407.000	84.070.000.000	8,78%
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	7.000.000	70.000.000.000	8,62%	10.200.000	102.000.000.000	10,66%
Cổ đông khác	52.720.273	527.202.733.750	64,93%	63.720.273	637.202.733.750	66,58%
Công	81.200.000	812.000.003.750	100,00%	95.700.000	957.000.003.750	100,00%

20.		Quý IV/2019	Quý IV/2018
	- Doanh thu cung cấp nước cho bên liên quan - Công ty CP nước - Môi trường Bình Dương	92.663.829.793	84.464.661.428
	- Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản đầu tư		
	- Doanh thu từ chuyển nhượng vật tư		
		92.663.829.793	84.464.661.428
21.	Giá vốn hàng bán	Quý IV/2019	Quý IV/2018
	Giá vốn cung cấp nước	48.990.066.304	27.642.962.874
	Giá vốn chuyển nhượng bất động sản		
	Giá vốn chuyển nhượng vật tư		
		48.990.066.304	27.642.962.874
22.	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2019	Quý IV/2018
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.243.795.675	2.055.702.999
	- Chi phí nhân công	2.030.161.469	1.921.959.370
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.158.037.093	10.262.987.039

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.412.591.457	12.678.160.480
- Chi phí bằng tiền khác	5.145.480.610	724.152.986
	48.990.066.304	27.642.962.874
23. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.516.039.554	891.482.095
- Cổ tức	57.750.000.000	45.245.333.200
- Chuyển nhượng chứng khoán		
	61.266.039.554	46.136.815.295
24. Chi phí tài chính	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Lãi tiền vay cho hoạt động SXKD	8.348.159.374	10.710.067.898
- Lãi tiền vay cho hoạt động tài chính	3.314.347.963	1.224.423.966
- Chi phí tài chính	3.002.821	3.948.987
- Dự phòng giảm giá cổ phần		
- Chênh lệch tỷ giá		
- Điều chỉnh dự phòng giảm giá đầu tư		
	11.665.510.158	11.938.440.851
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Chi phí nhân viên	627.475.307	523.732.359
- Chi phí đồ dùng văn phòng	19.270.390	41.451.622
- chi phí khấu hao TSCĐ	120.733.240	123.665.777
- Thuế, phí và lệ phí	16.463.719	107.807.166
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.941.893	493.918.920
- Các khoản chi phí quản lý DN khác	186.251.209	387.037.908
	1.355.135.758	1.677.613.752
26. Thu nhập khác	Quý IV/2019	Quý IV/2018
	189.582.096	176.795.447
27. Chi phí khác	Quý IV/2019	Quý IV/2018
	63.677.550	37.401.893
28. Thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Lợi nhuận/lỗ trước thuế	92.045.061.673	101.532.685.800
Các khoản điều chỉnh giảm:	57.750.000.000	57.729.715.174

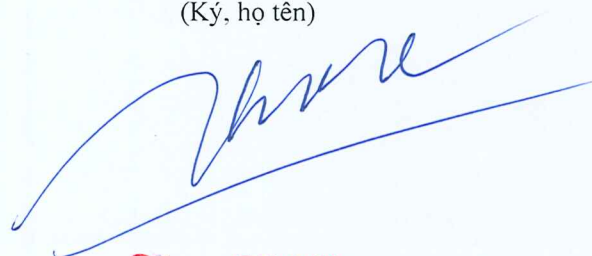
Các khoản điều chỉnh tăng	2.244.420.400	993.992.926
Thu nhập tính thuế TNDN	36.539.482.073	44.796.963.552
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	36.214.888.757	44.989.264.672
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	324.593.316	(192.301.120)
Thuế TNDN phải nộp 10%	3.621.488.876	4.479.696.355
Thuế TNDN phải nộp 20%	64.918.663	
Thuế TNDN được miễn		
Thuế TNDN được giảm (50%)	1.810.744.438	2.239.848.178
Thuế TNDN còn phải nộp sau khi hưởng ưu đãi giảm	1.875.663.101	2.239.848.178
29. Lãi cơ bản trên cổ phần	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Lợi nhuận chưa phân phối	90.169.398.572	99.292.837.621
- Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	95.700.000	81.200.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	942	1.223

Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn thuế trong 04 năm và giảm 05 năm kế tiếp kể từ khi có thu nhập chịu thuế)
 Từ 01/01/2018 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Tăng Cổ Vân

Thủ Dầu Một, ngày tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)




Trần Thế Hưng